

PHỤ LỤC

Các khoản phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền quy định của HĐND tỉnh) đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Hải Dương

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
I	PHÍ						
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống			Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016			
1.1	Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	đ/lần	1,500,000				0
1.2	Bình tuyển công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	đ/lần	2,000,000				0
2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, CLB thể thao chuyên nghiệp			Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016			
2.1	Các môn thể thao tập thể: Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ.	đ/lần cấp	1,200,000				0
2.2	Các môn thể thao dưới nước: Bơi, lặn, mô tô nước, đua thuyền.	đ/lần cấp	1,200,000				0
2.3	Các môn thể thao khác: Thể dục thẩm mỹ, thể hình, các môn phái võ, cầu lông, bóng bàn, tennis	đ/lần cấp	1,000,000				0

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
2.4	Các môn thể thao tập thể: Billards & Snooker, Pattin.	đồng/lần cấp	1,200,000	Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019			0
2.5	Các môn thể thao khác:						0
a	Khiêu vũ	đồng/lần cấp	1,000,000				0
b	Môn Golf, dù lượn, điều bay	đồng/lần cấp	1,200,000				0
3	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường			Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016; Nghị quyết số 04/2022/NO-HĐND			
3.1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường						
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	5,000,000				0
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	6,500,000				0
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	8,500,000				0
3.2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng						
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	6,900,000				0
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	8,500,000				0
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	12,000,000				0
3.3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật; Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản						

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	7,000,000				0
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	9,000,000				0
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	12,000,000				0
3.4	Nhóm 4: Dự án Giao thông; Dự án Công nghiệp						
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	8,000,000				0
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	10,000,000				0
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	13,000,000				0
3.5	Trường hợp thẩm định lại mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.						0
4	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường			Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 22/7/2022			
4.1	Giấy phép thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp:						
a	Đối với dự án/cơ sở thuộc Đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	đ/dự án, cơ sở	9,000,000				0
b	Đối với dự án/cơ sở không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	đ/dự án, cơ sở	10,000,000				0
4.2	Giấy phép thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp	đ/dự án, cơ sở	5,300,000				0

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
4.3	Phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: Bằng 50% phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường						0
5	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất			Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016			
5.1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	đ/đề án	150,000				0
5.2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngàyđêm	đ/đề án, báo cáo	500,000				0
5.3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngàyđêm	đ/đề án, báo cáo	1,000,000				0
5.4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	1,800,000				0
5.5	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.						0
6	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đ/hồ sơ	500,000	Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016			0
	* Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.						0

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
7	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt			Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016			
7.1	Đề án với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm (ngoại trừ đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; cho phát điện với công suất dưới 50KW)	đ/hồ sơ	200,000				0
7.2	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 50KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngàyđêm	đ/hồ sơ	600,000				0
7.3	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngàyđêm	đ/hồ sơ	1,500,000				0

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
7.4	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000 m ³ / ngày đêm	đ/hồ sơ	2,500,000				0
7.5	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.						0
8	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đ/hồ sơ	30,000	Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND			0
	* Không thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau:						
	- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;						
	- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;						

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
	- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;						
	- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.						
9	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm			Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016; Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND			
9.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	đ/giấy chứng nhận	80,000				0
9.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đ/giấy chứng nhận	70,000				0
9.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đ/giấy chứng nhận	60,000				0
9.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đ/giấy chứng nhận	20,000				0
10	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai			Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018; Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019			
10.1	Thông tin đất đai (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						
a	Hồ sơ giao đất/thu hồi đất/thuê đất/cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	hồ sơ	150,000				0
b	Hồ sơ về đất đai khác: Hồ sơ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai/hồ sơ điều tra về giá đất/hồ sơ bồi	hồ sơ	60,000				0

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
c	Tài liệu quy hoạch	điểm	70,000				0
d	Biểu thống kê các loại đất	tờ	30,000				0
đ	Khai thác tài liệu khổ A4	tờ	2,000				0
e	Khai thác tài liệu khổ A3	tờ	3,000				0
10.2	Tra cứu thông tin (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						
a	Cá nhân	hồ sơ	20,000				0
b	Tổ chức	hồ sơ	150,000				0
10.3	Bản đồ quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất						
a	Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000	mảnh	290,000				0
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000, 1/100000	mảnh	320,000				0
b	Bản đồ số dạng Vector						
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	lớp/mảnh	145,000				0
	Bản đồ tỷ lệ 1/10000	lớp/mảnh	160,000				0

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
	Bản đồ tỷ lệ 1/25000	lớp/mảnh	180,000				0
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000	lớp/mảnh	197,000				0
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 100000	lớp/mảnh	220,000				0
c	Bản đồ số dạng Raster						
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ						0
10.4	Bản đồ chuyên đề						
a	Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						
	Bản đồ chuyên đề cấp tỉnh	mảnh	250,000				0
	Bản đồ chuyên đề cấp huyện	mảnh	195,000				0
	Bản đồ chuyên đề cấp xã	mảnh	110,000				0
b	Bản đồ số dạng Vector						
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	lớp/mảnh	145,000				0
	Bản đồ tỷ lệ 1/10000	lớp/mảnh	160,000				0
	Bản đồ tỷ lệ 1/25000	lớp/mảnh	180,000				0

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
	Bản đồ tỷ lệ 1/50000	lớp/mảnh	197,000				0
	Bản đồ tỷ lệ 1/100000	lớp/mảnh	220,000				0
c	Bản đồ số dạng Raster						
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ						0
10.5	Bản đồ địa chính						
a	Bản đồ giấy in đen trắng (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						
	Tỷ lệ 1/200, 1/500, 1/1000	mảnh	35,000				0
	Tỷ lệ 1/2000, 1/5000, 1/10000	mảnh	40,000				0
b	Bản đồ số dạng Vector						
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	mảnh	250,000				0
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	mảnh	300,000				0
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	mảnh	350,000				0
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	mảnh	390,000				0
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	mảnh	390,000				0

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	mảnh	390,000				0
c	Bản đồ số dạng Raster						
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ						0
d	Trích lục thửa đất			Nghị quyết 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024			
	- Đối với 1 thửa đất						
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	thửa	97,000				0
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	Thửa	130,000				0
	- Đối với 1 khu đất dưới 5 thửa đất						
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	Thửa	78,000				0
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	thửa	104,000				0
	- Đối với 1 khu đất trên 5 thửa đất						
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	thửa	63,000				0
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	thửa	85,000				0
11	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			Nghị quyết 27/2024/NQ_HĐND ngày 11/12/2024			

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
11.1	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu						
11.1.1	<i>Thuộc thẩm quyền cấp huyện</i>						
	Đất hộ gia đình, cá nhân						
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	400,000				0
	- Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	300,000				0
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định						0
11.1.2	<i>Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh</i>						
a	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện						
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	900,000				0
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,500,000				0
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,100,000				0
b	- Khu vực còn lại						
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	800,000				0
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,400,000				0
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,000,000				0
	Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch chi tiết xây dựng thì từ thửa thứ 2 tính bằng 60% thửa thứ 1	Hồ sơ/thửa đất					0

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
11.2	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất lần đầu						
11.2.1	Thuộc thẩm quyền cấp huyện						
	Đất hộ gia đình, cá nhân						
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	850,000				0
	- Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	700,000				0
11.2.2	Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh						
a	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện						
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	1,200,000				0
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,800,000				0
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,400,000				0
b	- Khu vực còn lại						
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	1,100,000				0
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,700,000				0
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,300,000				0
11.3	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất						
11.3.1	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất hoặc cấp đổi, cấp lại GCN QSH nhà ở hoặc GCN QSH công trình xây dựng)						
a	Đất hộ gia đình, cá nhân						

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	350,000				0
	- Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	250,000				0
b	Đất tổ chức						
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	800,000				0
	- Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	700,000				0
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định	1 Hồ sơ					
11.3.2	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất hoặc GCN QSD đất, QSH tài sản gắn liền với đất)						
a	Đất hộ gia đình, cá nhân						
	- Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	450,000				0
	- Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	350,000				0
b	Đất tổ chức						
	- Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	1,100,000				0
	- Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1,100,000				0

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định						
11.3.3	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất hoặc về tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới						
a	Đất hộ gia đình, cá nhân						
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	550,000				0
	- Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	450,000				0
b	Đất tổ chức						
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	1,600,000				0
	- Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1,500,000				0
c	Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp huyện tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai các huyện, TX, TP thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp huyện, trong đó 20% nộp NSNN cấp huyện và chuyển 80% để lại cho Văn phòng ĐKDD						
11.3.4	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đồng thời về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới						

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
a	Đất hộ gia đình, cá nhân						
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	900,000				0
	- Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	800,000				0
b	Đất tổ chức						
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	2,000,000				0
	- Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1,900,000				0
c	Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp huyện tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai các huyện, TX, TP thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp huyện, trong đó 20% nộp NSNN cấp huyện và chuyển 80% để lại cho Văn phòng ĐKDD						
11.3.5	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp xác nhận thay đổi vào GCN đã cấp	1 Hồ sơ	Bằng 80% mức thu quy định tại số thứ tự 3.3 và 3.4 nêu trên				0

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
	Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp huyện tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai các huyện, TX, TP thực hiện xác nhận vào GCN đã cấp để trả kết quả thì cơ quan thu Phí là UBND cấp huyện, trong đó 20% nộp NSNN cấp huyện và chuyển 80% để lại cho Văn phòng ĐKĐĐ						
11.3.6	Trường hợp đăng ký QSH tài sản gắn liền với đất đã được cấp GCN thì mức thu bằng mức thu Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu						0
II	LỆ PHÍ						
1	Lệ phí Cấp phép xây dựng						
1.1	Cấp giấy phép xây dựng đối với					Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023	
a	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	đồng/1 giấy phép	50,000	NQ số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của HĐND tỉnh Hải Dương	25,000		0
b	Công trình còn lại	đồng/1 giấy phép	150,000		75,000		0
1.2	Gia hạn giấy phép xây dựng	đồng/lần	15,000		7,500		0
2	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (trong và ngoài khu công nghiệp)					Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023	
2.1	Cấp lần đầu	đồng/1 giấy phép	600,000	NQ số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của HĐND tỉnh Hải Dương	300,000		0
2.2	Cấp lại	đồng/1 giấy phép	450,000		225,000		0

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng) Dương	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
2.3	Gia hạn	đồng/1 giấy phép	450,000		225,000		0
3	Lệ phí hộ tịch						
3.1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã						
a	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	10,000	NQ số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024	5,000	Nghị quyết số: 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024	0
b	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	10,000		5,000		0
c	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	Đồng/lần	25,000		12,500	Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023	0
d	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	10,000		5,000		0
e	Thay đổi, cải chính hộ tịch chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/lần	10,000		5,000		0
f	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/lần	10,000		5,000		0
h	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	Đồng/lần	10,000		5,000	Nghị quyết số: 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024	0
3.2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện						
a	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	55,000		27,500		0

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
b	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	55,000	NQ số 17/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hải Dương	27,500	Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023	0
c	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	Đồng/lần	1,000,000		500,000		0
d	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/lần	55,000		27,500		0
đ	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	1,000,000		500,000		0
f	Thay đổi, cải chính hộ tịch chưa đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	25,000		12,500		0
g	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/lần	55,000		27,500		0
h	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/lần	55,000		27,500		0
4	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
4.1	Lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân (bao gồm cả cấp đổi, cấp lại)	1 lần cấp	100,000	NQ số 04/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương	50,000	Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023	0
4.2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã	1 lần cấp	150,000	NQ số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của HĐND tỉnh Hải Dương	75,000		0
4.3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)	đồng/1lần	30,000	NQ số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của HĐND tỉnh Hải Dương	15,000		0

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
5	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất			NQ số 27/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương		Nghị quyết 27/2024/NQ_HĐND ngày 11/12/2024	
5.1	Cấp lần đầu						
a	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	đ/giấy					
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	-	25,000		12,500		0
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	-	13,000		6,500		0
	- Tổ chức	-					
	+ Dưới 500m ²	-	60,000		30,000		0
	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	-	80,000		40,000		0
	- Từ 1000m ² trở lên	-	100,000		50,000		0
b	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/giấy	80,000		40,000		0
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	-	40,000		20,000		0
	- Tổ chức						
	+ Dưới 500m ²	đ/giấy	250,000		125,000		0
	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	-	300,000		150,000		0
	+ Từ 1000m ² trở lên	-	400,000		200,000		0
5.2	Đăng ký biến động						
a	Đăng ký biến động chỉ về quyền sử dụng đất						

STT	Danh mục phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh)	Đơn vị tính	Quy định mức thu trực tiếp hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện hành (đồng)	Nghị quyết (Số.../ngày...tháng)	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (đồng)
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/lần	20,000		10,000		0
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/lần	10,000		5,000		0
	- Tổ chức						
	+ Dưới 500m ²	đ/lần	20,000		10,000		0
	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	-	20,000		10,000		0
	+ Từ 1000m ² trở lên	-	20,000		10,000		0
b	Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/lần	20,000		10,000		0
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	-	10,000		5,000		0
	- Tổ chức						
	+ Dưới 500m ²	đ/lần	30,000		15,000		0
	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	-	40,000		20,000		0
	+ Từ 1000m ² trở lên	-	50,000		25,000		0
5.3	Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lần đầu, đăng ký biến động) thì mức thu bằng mức thu khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						